

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **179/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/4/2020

V/v tranh chấp “*Ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Trúc Mai**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Bền**

2. Ông **Lê Văn Minh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đông** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Lữ Văn Thới** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 144/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/02/2020 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1970;

Hộ khẩu thường trú: ấp TT, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Phạm Thị M**, sinh năm 1969;

Hộ khẩu thường trú: ấp TT, xã ĐH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện tại: ấp M, xã LĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Anh H có mặt, chị M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai cùng ngày 19/02/2020, biên bản hòa giải ngày 16/3/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn **Nguyễn Văn H** trình bày:*

Anh và chị M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do lần cãi chuyện tiền bạc, nói chuyện là hay cãi nhau, từ đó vợ chồng ít trao đổi với nhau về các vấn đề xảy ra trong cuộc sống. Mặc dù sống chung một nhà nhưng sinh hoạt các mặt cả hai đều độc lập khoảng 15 năm nay. Đến Tết năm 2020 thì chị M về xã Long Định, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang sống cho đến nay. Đôi bên đã nhiều lần hàn gắn tình cảm, nhưng không thể được.

Do anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1990 và Nguyễn Trung T, sinh năm 1997. Cả hai con chung đã trưởng thành và lao động tự lo cho bản thân được, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 09/3/2020, biên bản hòa giải ngày 16/3/2020 và trong quá trình tố tụng, bị đơn **Phạm Thị M** trình bày:*

Chị và anh Hải chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, đến nay vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Chị và anh H đã ly thân hơn 15 năm nay và vào dịp Tết năm 2020 thì chị dọn ra ở riêng tại ấp Mới, xã Long Định, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang sống cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là do anh H có người phụ nữ khác. Nay tình cảm giữa chị và anh H đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên khi anh H nộp đơn ly hôn thì chị hoàn toàn đồng ý ly hôn với anh H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1990 và Nguyễn Trung T, sinh năm 1997. Cả hai con chung đã trưởng thành và lao động tự lo cho bản thân được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có nhưng không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này. Sau này, nếu có tranh chấp về tài sản chung thì chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh Hải xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Chị Một có đơn xin vắng mặt ngày 21/4/2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị M; các con chung đã trưởng thành và lao động được nên không đặt ra xem xét; các đương sự trình bày nợ chung không có và không tranh chấp tài sản chung trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 21/4/2020, bị đơn có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

[3] *Về hôn nhân*: Anh H trình bày anh và chị Phạm Thị M chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, tại phiên hòa giải ngày 16/3/2020 chị M cũng thừa nhận điều này (bút lục 27). Lời trình bày và thừa nhận của các bên hoàn toàn phù hợp với nội dung đơn xác nhận ngày 18/3/2020 (bút lục 31, 32) và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 25/02/2020 (bút lục 17). Hơn nữa, anh H và chị M thừa nhận rằng anh chị đã ly thân khoảng 15 năm nay, nguyên nhân theo anh H cho là mâu thuẫn chuyện tiền bạc, bất đồng quan điểm sống, còn chị M cho là anh H có người phụ nữ khác. Tết âm lịch năm 2020, chị M đã dọn ra riêng về xã Long Định, huyện Châu Thành, sinh sống cho đến nay. Từ đó cho thấy, đôi bên không thể nào tiếp tục cuộc sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đến nay vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; do đó quan hệ hôn nhân giữa anh chị là không hợp pháp. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị M.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1990 và Nguyễn Trung T, sinh năm 1997. Cả hai con chung đã trưởng thành và lao động tự lo cho bản thân được nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Các bên trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Anh H trình bày không có. Chị M trình bày có nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nếu sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Hội đồng xét xử xét thấy, do các bên đương sự trình bày không thống nhất về tài sản chung; hơn nữa chị M không có tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung trong cùng vụ án, nếu sau này đôi bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[7] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh H phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Phạm Thị M.

2. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01952 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, anh H đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI